

Bản án số: 74/2022/KDTM-PT

Ngày 28 – 10 – 2022

V/v “Tranh chấp giữa người chưa phải
là thành viên công ty nhưng có giao
dịch về chuyển nhượng phần vốn góp
với thành viên công ty”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh và ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Tấn Thông – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 37/2022/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2057/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thu T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp A1, xã X1, thị xã TX1, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh NUQ1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: khu phố 15, phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh “Có mặt”.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp A2, xã X2, huyện H1, tỉnh Tây Ninh “Có đơn xin xét xử vắng mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư LS1 – Công ty Luật TNHH MTV Đ, đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh “Có mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lại Nguyễn B, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A3, xã X3, huyện H1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Võ Hồ Anh NUQ2, sinh năm 1994 “Vắng mặt”.

Địa chỉ: Ấp A4, xã X4, huyện H2, tỉnh Tây Ninh.

2/ Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Y;

Địa chỉ: ấp A2, xã X2, huyện H1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Chí C – Chức vụ: Giám đốc “Xin vắng mặt”.

Người kháng cáo: Bà Dương Thị Thu T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Dương Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Thanh NUQ1 trình bày:

Ngày 30-12-2019, bà T cùng ông Lại Nguyễn B và ông Nguyễn Chí C ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Y (sau đây gọi tắt là Công ty Y), hợp đồng được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo hợp đồng, bà T, ông B nhận chuyển nhượng góp vốn trị giá 800.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ Công ty Y. Việc chuyển nhượng đã thực hiện xong, có xác nhận của ông C. Thực tế, số tiền 800.000.000 đồng là tiền của cá nhân bà T, ông B chỉ là người cùng đứng tên hợp đồng để sau này giúp bà T quản lý công ty.

Sau khi thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp, ông C không giao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để bà T và ông B cập nhật việc chuyển giao 40% trong tổng cộng 2.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Y theo thỏa thuận đã ký kết trước đó. Ông B cũng không được quyền quản lý công ty. Bà T đã nhiều lần đề nghị ông C thực hiện cam kết nhưng ông C không thực hiện và cũng không trả lại cho bà số tiền 800.000.000 đồng. Sau đó, ông C có hứa trả lãi 02%/tháng trên, số tiền 800.000.000 đồng, xem như là số tiền ông C vay của bà T nhưng đến nay, ông C không trả lại tiền lãi, tiền gốc.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ký kết ngày 30-12-2019 đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD và buộc ông Nguyễn Chí C trả lại cho bà số tiền 800.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại các biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Nguyễn Chí C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của bà T về việc giữa bà T, ông B, ông C có ký hợp đồng góp vốn số tiền 800.000.000 đồng là trong vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng của công ty tương đương 40%. Tuy nhiên, thực tế bà T chỉ đưa cho ông số tiền 450.000.000 đồng. Ông B có làm việc trong công ty 01 thời gian thì ngưng. Sau đó, hai bên thỏa thuận trả lãi trên số tiền 450.000.000 đồng là 04%/tháng, mỗi tháng 18.000.000 đồng từ tháng 3-2020 đến tháng 10-2021. Vào ngày 04-02-2021 và ngày 06-02-2021, ông C có trả cho bà T tiền gốc 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng. Sau đó tiếp tục trả lãi trên số tiền còn lại là 350.000.000 đồng, hàng tháng trả 14.000.000 đồng tiền lãi. Vì điều kiện dịch bệnh khó khăn, công ty hoạt động không hiệu quả nên đến tháng 10-2021 thì ngưng không trả lãi cho đến nay.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông C đồng ý trả cho bà T số tiền còn lại là 350.000.000 đồng hoặc nếu bà T có khả năng mua lại công ty với giá 2.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ công ty), ông C đồng ý thanh toán trừ cho bà T 800.000.000 đồng, bà T trả thêm cho ông số tiền 1.200.000.000 đồng.

Theo văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lại Nguyễn B trình bày:

Ông B thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà T về thời điểm ký hợp đồng góp vốn, số tiền góp vốn và quá trình thực hiện thỏa thuận theo hợp đồng. Ông xác định số tiền 800.000.000 đồng là của cá nhân bà T, ông chỉ đứng tên cùng bà T để sau này có tư cách giúp bà T quản lý công ty.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông thống nhất, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, hủy Hợp đồng góp vốn ký kết ngày 30-12-2019 đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyền số 19/TP/CC-SCC/HĐGD và buộc ông Nguyễn Chí C trả lại cho bà T Số tiền 800.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Y là ông Nguyễn Chí C- Giám đốc Công ty, trình bày:

Ngày 30-12-2022, theo thỏa thuận ông C có đồng ý chuyển nhượng cho bà Dương Thị Thu T và ông Lại Nguyễn B một phần vốn góp vào Công ty Y theo tỷ lệ 40% vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000 đồng. Hai bên có tiến hành làm bản Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Ông C là người đại diện cho Công ty Y ký xác nhận vào bản hợp đồng chuyển nhượng vốn góp là để đảm bảo đầy đủ thủ tục khi đi đăng ký thay đổi kinh doanh, không có ký xác nhận việc hai bên đã giao nhận số tiền góp vốn. Sau đó, do bà T không giao đủ số tiền góp vốn như thỏa thuận, chỉ mới giao 450.000.000 đồng nên Công ty không thể làm thủ tục đăng ký chuyển đổi, bổ sung thành viên Công ty theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các Biên bản hòa giải ngày 09-5-2022 và ngày 16-5-2022, các bên thống nhất về việc ông C đã trả cho bà T 100.000.000 đồng tiền gốc, 163.000.000 đồng tiền lãi và không yêu cầu tính lại phần lãi đã

giao nhận. Bà T yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ký kết ngày 30-12-2019 đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyền số 19/TP/CC-SCC/HĐGD và buộc ông Nguyễn Chí C trả lại cho bà số tiền 700.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu T đối với ông Nguyễn Chí C.

Hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp lập ngày 30-12-2019, hợp đồng được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyền số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30-12-2019 giữa bà Dương Thị Thu T, ông Lại Nguyễn B và ông Nguyễn Chí C.

Buộc ông Nguyễn Chí C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Dương Thị Thu T số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2022, nguyên đơn bà Dương Thị Thu T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông Nguyễn Chí C trả lại số tiền 700.000.000 đồng cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, do kháng cáo không đưa ra được chứng cứ nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị: Căn cứ vào lời thừa nhận của bị đơn tại Biên bản công khai chứng cứ và Điều 2 của hợp đồng, có đủ chứng cứ để xác định bị đơn có nhận của nguyên đơn 800.000.000đ, sau này mới trả lại được 100.000.000đ tiền gốc và 63.000.000đ tiền lãi, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 700.000.000đ còn thiếu. Riêng số tiền 63.000.000đ là tiền lãi chậm trả do bị đơn thanh toán cho nguyên đơn, do không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến tranh luận của các bên, ý kiến của luật sư và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, hội đồng xét xử xét thấy:

* Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Dương Thị Thu T khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ký kết ngày 30-12-2019 đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn công chứng và buộc ông Nguyễn Chí C trả lại cho bà T số tiền 800.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ: “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty” là phù hợp với khoản 3 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[2] Xét Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp lập ngày 30-12-2019 giữa bà Dương Thị Thu T, ông Lại Nguyễn B và ông Nguyễn Chí C được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn chứng thực số 10.794, quyền số 19/TP/CC-SCC/HĐGD có nội dung ông C chuyển nhượng cho bà T, ông B phần vốn góp trị giá 800.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ Công ty Y, về nội dung và hình thức của hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Ông C cho rằng sau khi ký hợp đồng ông C không làm thủ tục chuyển đổi đăng ký tư cách thành viên cho bà T và ông B. Sau đó hai bên đã thống nhất với nhau ông C sẽ trả lại cho bà T số tiền đã nhận là 450 triệu đồng. Còn Bà T cho rằng đã thanh toán đủ cho ông C 800.000.000đ như thỏa thuận trong hợp đồng, nên yêu cầu ông C phải trả lại đủ số tiền 800.000.000đ nêu trên. Xét thấy, sau khi ký hợp đồng ông C không làm thủ tục chuyển đổi đăng ký tư cách thành viên cho bà T và ông B là vi phạm khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp; Ông C chỉ thừa nhận chỉ nhận của bà T tổng cộng 450.000.000đ, nhưng tại Điều 2 của Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp thể hiện: *“Hai bên cùng thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp 800.000.000đ, chiếm 40% vốn điều lệ. Việc giao nhận toàn bộ số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện ngay tại thời điểm ký hợp đồng trước sự chứng kiến của người đại diện theo pháp luật”*, Ông C là người ký kết hợp đồng và cũng là người ký các biên nhận với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty ghi nội dung: *“Ngày 30 tháng 12 năm 2019 các bên đã hoàn tất việc chuyển nhượng theo hợp đồng”* (Bút lục 37, 38); Tại Biên bản công khai chứng cứ (Bút lục 47) ông C trình bày: *“Nếu bà T yêu cầu tôi trả lại số tiền 800.000.000đ thì tôi sẵn sàng giao lại Công ty cho bà T, bà T trả lại cho tôi số tiền 2.200.000.000đ”*. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bà T đã giao đủ cho ông C số tiền 800.000.000đ như đã thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp lập ngày 30-12-2019.

[4] Xét, bà T cho rằng ông C chưa trả lại cho bà T số tiền nào trong tổng số tiền 800.000.000đ. Ông C cho rằng đã chuyển trả qua tài khoản nhiều lần cho ông B và bà T, trong chuyển khoản số tiền 100.000.000đ tiền gốc và 63.000.000đ tiền lãi, ngoài ra còn trực tiếp trả nhiều lần bằng tiền mặt thêm 287.000.000đ nữa, tổng cộng là 450.000.000đ. Căn cứ vào tài liệu sao kê tại ngân hàng Đông Á-Chi nhánh Tây Ninh (Bút lục 53 đến 72) thể hiện ông C mới

chuyển vào tài khoản của ông B và bà T, tổng cộng chuyển nhiều lần với số tiền 163.000.000đ. Tại Phiên tòa phúc thẩm ông NUQ1 là người đại diện được bà T ủy quyền và ông NUQ2 được ông B ủy quyền xác nhận ông C có chuyển trả nhiều lần trong đó 100.000.000đ tiền gốc và 63.000.000đ tiền lãi, tổng cộng là 163.000.000đ, là có căn cứ chấp nhận. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là Luật sư LS1 cũng thừa nhận ông C có chuyển trả nhiều lần trong đó 100.000.000đ tiền gốc và 63.000.000đ tiền lãi, ngoài ra còn trực tiếp trả nhiều lần bằng tiền thêm 287.000.000đ nữa, tổng cộng là 450.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Do đó có căn cứ xác định, ông C mới thanh toán cho bà T được 100.000.000đ tiền gốc và 63.000.000đ tiền lãi. Nên ông C còn phải hoàn trả cho bà T thêm 700.000.000đ tiền gốc nữa. Riêng đối với số tiền 63.000.000đ tiền lãi chậm trả bên ông C đã thanh toán cho bà T, tại phiên tòa cấp sơ thẩm hai bên không yêu cầu xem xét tính lại nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp pháp luật.

[5] Tòa án sơ thẩm hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp lập ngày 30-12-2019 là có căn cứ, nhưng chỉ buộc ông Nguyễn Chí C hoàn trả cho bà Dương Thị Thu T số tiền 350.000.000đ là không phù hợp với chứng cứ khách quan trong vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T, nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm, do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm tính lại như sau:

Bà T khởi kiện yêu cầu ông C phải trả lại 800.000.000đ, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận buộc ông C trả lại 700.000.000đ. Nên bà T phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 100.000.000đ không được chấp nhận. Còn ông C phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 700.000.000đ phải trả lại cho bà T.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 700.000.000đ còn thiếu. Riêng số tiền 63.000.000đ là tiền lãi chậm trả do bị đơn thanh toán cho nguyên đơn, do không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét, là có căn cứ chấp nhận.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Thu T.
2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.
3. Áp dụng: Điều 50, Điều 53 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 385, 398, 423 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:
4. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp lập ngày 30-12-2019 được Văn phòng Công chứng Nguyễn Gia Thôn công chứng số 10.794, quyền số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30-12-2019 giữa bà Dương Thị Thu T, ông Lại Nguyễn B và ông Nguyễn Chí C.
5. Buộc ông Nguyễn Chí C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Dương Thị Thu T số tiền 700.000.000 đ (Bảy trăm triệu đồng).
6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực, tính từ lúc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.
7. Về án phí sơ thẩm:
Bà Dương Thị Thu T phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0000098 ngày 13/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà T số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).
Ông Nguyễn Chí C phải chịu 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng).
8. Về án phí phúc thẩm:
Bà Dương Thị Thu T không phải chịu, bà T được nhận lại số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai 0000309 ngày 20/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.
9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.
10. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.
11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS, TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Khương